# T105-30D

Dữ liệu đặc tính CRGO

## Tóm tắt dữ liệu

| | |
|---|---|
| Mác thép | T105-30D |
| Nhà sản xuất và độ dày | NLMK · 0.3 mm |
| Tần số có dữ liệu công bố | 50 Hz |
| Dải mật độ từ thông đã công bố | 1.7 T |
| Số mức mật độ từ thông | 1 |
| Đặc tính | Suất tổn hao lõi · Cảm ứng từ |

## Đặc tính ở 50 Hz

Bảng 01 · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử · Không nêu là B hay J

| Mật độ từ thông đỉnh (T) | Suất tổn hao lõi<br>Giá trị tối đa bảo đảm · W/kg |
|---|---|
| **1.7** | 1.05 |

## Đặc tính khác

Không công bố tần số riêng
Bảng 02 · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử

| Cường độ từ trường (A/m) | Cảm ứng từ<br>Giá trị tối thiểu bảo đảm · T |
|---|---|
| **800** | 1.87 |

Dấu gạch ngang biểu thị giá trị chưa được công bố.

# Nguồn của nhà sản xuất và điều kiện thử nghiệm

Dùng số bảng và số dòng để tra cứu điều kiện thử nghiệm gốc.

## NLMK

Electrical Steel Product Catalogue

Phiên bản 2024 (printed, cover) Tài liệu chính thức

**Trang 51 của PDF · Bảng 01**

§9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M105-30P and T105-30D. P1.7/50 as printed; B/J not declared for loss.

**Trang 51 của PDF · Bảng 02**

§9 Standard grades · Quy định GOST 32482, bảng ở mục 9 không nêu bộ gá thử

Ghi chú về điều kiện thử nghiệm (tiếng Anh) NLMK lists paired designations M105-30P and T105-30D. B800 as printed.

### Tổng hợp độc lập

Chenfan Electric tổng hợp độc lập từ dữ liệu công bố của các nhà sản xuất thép.

Tiêu chí nghiệm thu căn cứ vào thông số kỹ thuật của nhà sản xuất thép và điều khoản đặt hàng bằng văn bản. Giá trị điển hình và giá trị tham khảo dùng để đánh giá.

Dữ liệu thép dải dùng làm tham khảo kỹ thuật. Cần xác minh riêng tổn hao của lõi thành phẩm.

Phiên bản 2026-11-14.2